



Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
website: sj.ctu.edu.vn



DOI:10.22144/ctu.jvn.2016.574

CẢI THIỆN CHUỖI GIÁ TRỊ NẾP PHÚ TÂN THÔNG QUA SỬ DỤNG CÔNG CỤ MỘT PHẢI NĂM GIẢM-1P5G

Nguyễn Hồng Tín

Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 29/04/2016

Ngày chấp nhận: 28/10/2016

Title:

Improving the value chain of Phu Tan sticky rice by using "one must do, five reductions" technique (1M5Rs)

Từ khóa:

Nếp Phú Tân, Một phải năm giảm-1P5G, Chuỗi giá trị nếp

Keywords:

"one must do, five reductions" (1M5Rs), Phu Tan, sticky rice, value chain

ABSTRACT

It is very necessary to link production with markets in order to increase added values in the Phu Tan sticky rice value chain. This study was undertaken in the Phu Tan district, An Giang province in 2014-2015 to improve Phu Tan sticky rice value chain serving sticky rice production planning in An Giang province. Participatory and value chain approaches were applied using key informant panel, focus group discussion and individual interviews. The results showed that there was an amount of safe and clean Phu Tan sticky rice produced according to 1M5Rs technique, which reduced production costs while increased farmers' revenue. There were two Phu Tan sticky rice consumption channels including domestic and export where the latter shared 90% of total quantity. The profit, as well as actors involved, of the export channel was higher than that of the domestic one. Net added value of sticky rice with 1M5Rs was higher than that of sticky rice produced traditionally. Amongst actors involved in the chain, farmers were one gaining highest added value. In terms of sticky rice's market demands, it was focused mostly on indicators related to farming practices. Therefore, 1M5Rs technique is a highly feasible solution, which should be employed to improve values of the chain and enhance competitive ability in the context of international integration.

TÓM TẮT

Liên kết sản xuất - tiêu thụ nhằm cải thiện giá trị gia tăng chuỗi nếp Phú Tân là rất cần thiết. Nghiên cứu được thực hiện tại huyện Phú Tân tỉnh An Giang trong năm 2014 - 2015 nhằm cải thiện chuỗi giá trị nếp Phú Tân phục vụ công tác quy hoạch sản xuất nếp tỉnh An Giang. Cách tiếp cận có sự tham gia và chuỗi được sử dụng trong nghiên cứu thông qua thảo luận nhóm, phỏng vấn người am hiểu và tác nhân trong chuỗi. Kết quả nghiên cứu cho thấy nếp Phú Tân có một sản lượng nếp sạch sản xuất theo 1P5G giúp giảm giá thành sản xuất và tăng thu nhập nông dân. Tiêu thụ sản phẩm nếp Phú Tân có hai kênh xuất khẩu (chiếm 90% tổng sản lượng) và nội địa (chiếm 10% sản lượng). Lợi nhuận toàn chuỗi kênh xuất khẩu cao hơn kênh nội địa và có nhiều tác nhân tham gia. Giá trị gia tăng thuần của nếp 1P5G cao hơn so với nếp sản xuất truyền thống. Nông dân là tác nhân có giá trị gia tăng cao so với các tác nhân khác. Yêu cầu thị trường quan tâm tiêu chí chất lượng nếp liên quan đến kỹ thuật canh tác. Do vậy, công cụ 1P5G là một giải pháp kỹ thuật có tính khả thi trong cải thiện hiệu quả kinh tế chuỗi, gia tăng khả năng cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Trích dẫn: Nguyễn Hồng Tín, 2016. Cải thiện chuỗi giá trị nếp phú tân thông qua sử dụng công cụ một phải năm giảm-1P5G. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 46d: 94-106.

1 GIỚI THIỆU

Phú Tân là huyện cù lao của tỉnh An Giang được bao quanh bởi sông Hậu và nhánh của Sông Tiền. Các mô hình sản xuất nông nghiệp chính của huyện bao gồm hoa màu, chăn nuôi, thủy sản, cây ăn trái và lúa nếp. Trong đó, nếp Phú Tân là dòng sản phẩm đặc thù mang chỉ dẫn địa lý huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Ở Phú Tân, sản xuất nếp hình thành vùng chuyên canh sản xuất tám vụ trong ba năm với hệ thống đề bao quản lý lũ khép kín kế thừa từ dự án Bắc Vàm Nao. Gần đây, những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong canh tác lúa như phục tráng giống, quy trình một phải năm giảm (1P5G) được giới thiệu trong canh tác lúa nếp nhằm hạ giá thành sản xuất, cải thiện lợi nhuận cho người dân sản xuất vùng Phú Tân. Thêm vào đó, các chương trình khuyến nông địa phương, quản lý dịch hại tổng hợp cũng được lồng ghép vào sản xuất nếp. Điều này làm cho năng suất nếp Phú Tân được ổn định và tăng đáng kể trong 10 năm qua. Thách thức lớn nhất hiện nay trong sản xuất nếp Phú Tân là sự liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ còn thiếu và yếu, nông dân đã tổ chức sản xuất theo quy mô hợp tác xã - HTX (thí dụ HTX Phú Thành), song việc tiêu thụ sản phẩm vẫn còn nhỏ lẻ, chưa gắn kết và có sự tham gia của các doanh nghiệp thu mua và chế biến. Kết quả là giá trị gia tăng của nếp Phú Tân không được cải thiện, điệp khúc được mùa mất giá thường xuyên xảy ra. Do vậy, xác định tiềm năng sản xuất nếp Phú Tân, liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ để nâng cao hiệu quả sản xuất nếp là nhu cầu cấp thiết hiện nay. Xuất phát từ bối cảnh trên, nghiên cứu được thực hiện nhằm đạt được ba mục tiêu (1). Đánh giá hiện trạng và tiềm năng sản xuất nếp Phú Tân bao gồm dòng sản phẩm nếp 1P5G, (2). Mô tả và phân tích chuỗi giá trị ngành nếp (3). Xác định nhu cầu thị trường nếp để phục vụ công tác quy hoạch sản xuất nếp và cải thiện hiệu quả hoạt động của các tác nhân tham gia chuỗi giá trị nếp.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Thời gian và địa điểm

Thời gian thực hiện nghiên cứu từ tháng 12/2014 đến tháng 5/2015 tại huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Ngoài ra, để thu thập thông tin về thị trường và yêu cầu chất lượng nếp, khảo sát và phỏng vấn doanh nghiệp, người thu mua nếp được thực hiện tại thành phố Long Xuyên và tỉnh Long An, Tiền Giang.

2.2 Thu thập và phân tích số liệu

Cách tiếp cận có sự tham gia - Participatory Rural Appraisal (PRA) theo FAO (1999) và chuỗi giá trị (Porters (1985), Bettina Merlin (GTZ)

(2005), (Kaplinsky and Morris (2002), Kaplinsky, Morris *et al.* (2002), Mitchell, Keane *et al.* (2009), Nang'ole, Mithöfer *et al.* (2011), Trienekens (2011), Bellù (2013)) được áp dụng trong nghiên cứu này thông qua thảo luận nhóm có trọng tâm - Focus Group Discussion (FGD), phỏng vấn sâu người am hiểu (KIP-Key Informant Panel), phỏng vấn trực tiếp hộ sản xuất nếp và các chủ thể tham gia trong chuỗi giá trị như thương lái, nhà máy, doanh nghiệp. Theo đó, chuỗi giá trị là những hoạt động trong và xung quanh tổ chức. Porter (1985; Bettina Merlin (GTZ), 2005, 2007¹) chia ra hai nhóm hoạt động, hoạt động chính và hoạt động hỗ trợ. Hoạt động chính trực tiếp liên quan đến tạo hay phân phối sản phẩm, dịch vụ bao gồm các lĩnh vực hậu cần, điều hành, tiếp thị và bán sản phẩm và dịch vụ. Phương pháp chọn mẫu phi xác suất theo liên kết chuỗi (các tác nhân từ sản xuất, thu gom, chế biến đến phân phối, tiêu thụ) được áp dụng trong nghiên cứu này. Theo đó, hai cuộc thảo luận nhóm có trọng tâm (mỗi nhóm 8 nông dân) và phỏng vấn trực tiếp 120 quan sát mẫu bao gồm các tác nhân, nhà quản lý có liên quan như trình bày trong Bảng 1.

Ngoài ra, số liệu thứ cấp được thu thập từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT), Sở Công Thương tỉnh An Giang, Phòng NN&PTNT, Trạm Bảo vệ thực vật (BVTV) và Trạm Khuyến nông huyện Phú Tân. Nội dung số liệu liên quan đến sản xuất, cung ứng nếp Phú Tân, năng lực doanh nghiệp tham gia chuỗi cũng như những thuận lợi, khó khăn và chính sách hỗ trợ liên quan đến sản xuất và tiêu thụ nếp Phú Tân.

Bảng 1: Cơ cấu, phân bố mẫu và quan sát mẫu

TT	Tác nhân/chủ thể	Số quan sát mẫu
1	Đại lý phân, thuốc BVTV	4
2	Tổ giống, trại/trại giống	3
3	Nông dân sản xuất nếp Phú Tân	75
4	Thương lái, cò trung gian	5
5	Hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất	3
6	Lò sấy	4
7	Nhà máy xay xát, lau bóng	3
8	Doanh nghiệp	3
9	Công ty lương thực	2
10	Đại lý bán sỉ, lẻ	2
11	Người tiêu dùng nếp trong nước	10
12	Cơ quan quản lý nhà nước (KIP)	6
Tổng		120

¹GTZ Eschborn (2007). The ValueLinks method of GTZ. Value chain analysis of agricultural products.

Công cụ thống kê mô tả, tần suất được sử dụng để phân tích số liệu. Ngoài ra, công cụ SWOT (mạnh, yếu, cơ hội và rủi ro) cũng được sử dụng để

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Thực trạng sản xuất nếp tại huyện Phú

Nếp là sản phẩm nông nghiệp mang tính đặc thù của huyện Phú Tân. Diện tích gieo trồng cả năm của huyện Phú Tân năm 2014 là 59.179ha, cung ứng ra thị trường 384.500 tấn nếp vò (tương đương 219.553 tấn nếp ruột (Bảng 2)). Năng suất nếp trung bình của huyện Phú Tân có sự thay đổi giữa các vụ trong năm, năng suất cao nhất trong vụ Đông Xuân, thấp nhất là vụ Hè Thu. Trong các xã của huyện Phú Tân, tại xã Phú Thành (Bảng 3) có Hợp tác xã (HTX) Phú Thượng và một số xã lân cận, nông dân sản xuất nếp theo quy trình một phải năm giảm (1P5G²) của dự án VLCRP³ nên

²Sử dụng giống xác nhận, giảm giống, phân, thuốc BVTV, nước và giảm thất thoát sau thu hoạch. Kỹ thuật 1P5G này được giới thiệu thông qua dự án sản xuất lúa ít carbon từ sự hợp tác giữa Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL, Sở NN&PTNT tỉnh An Giang và tổ chức Ủy ban Bảo vệ môi trường Mỹ từ 2011-2015.

đánh giá mặt mạnh, yếu, cơ hội và thách thức mặt hàng nếp Phú Tân sản xuất theo quy trình 1P5G.

cho ra sản phẩm đặc thù, có chất lượng và độ an toàn tương đối tốt hơn so với nếp được sản xuất theo kỹ thuật truyền thống ở huyện Phú Tân⁴. Nói cách khác, hàng năm trong tổng sản lượng nếp ruột của huyện Phú Tân cung ứng ra thị trường (219.553 tấn), có khả năng 26.445 tấn nếp an toàn, được sản xuất theo quy trình 1P5G.

³Vietnam Low Carbon Rice Project (Dự án sản xuất lúa ít carbon do Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL - ĐHCT kết hợp với sở NN&PTNT An Giang thực hiện từ 2012-2015).

⁴Nguyen Hong Tin, Tran Thu Ha, Chau My Duyen and Nguyen Van Sanh. 2015. Monitoring and evaluating of the application of low carbon rice production technologies 1M6Rs and its impacts in Kien Giang and An Giang provinces. Workshop proceeding. Vietnam Low Carbon Rice Project (VLCRP. Project-End Dissemination and Regional Policy Dialogue Workshop. Kien Giang, 15 April 2014. P 119-136.

Bảng 2: Sản xuất và cung ứng nếp của huyện Phú Tân

TT	Chỉ tiêu	ĐX	HT	TĐ	Cả năm
1	Diện tích sản xuất (ha)	22387,0	22387,0	14405,0	59179,0
2	Năng suất trung bình (t/ha)	7,6	5,7	6,0	6,5
3	Sản lượng nếp khô (tấn)	170074,0	128054,0	86372,0	384500,0
4	Sản lượng nếp đã bị thất thoát (tấn)	17517,6	16390,9	10710,1	44618,7
5	Sản phẩm nếp vò khô phân phối (tấn)	170074,0	128054,0	86372,0	384500,0
6	Sản lượng nếp ruột phân phối (tấn)	97113,8	73120,0	49319,2	219552,9

Ghi chú: ĐX: Đông Xuân, HT: Hè Thu; TĐ: Thu Đông

Nguồn: Số liệu điều tra

Bảng 3: Sản xuất và cung ứng nếp của xã Phú Thành

TT	Chỉ tiêu	ĐX	HT	TĐ	Cả năm
1	Diện tích sản xuất (ha)	1736,0	1736,0	570,0	4042,0
2	Năng suất trung bình (tấn/ha)	7,6	5,7	6,0	6,5
3	Sản lượng nếp khô (tấn)	13117,0	9956,0	3372,0	26445,0
4	Sản lượng nếp đã bị thất thoát (tấn)	1351,1	1274,4	418,1	3043,5
5	Sản phẩm nếp vò khô phân phối (tấn)	13117,0	9956,0	3372,0	26445,0
6	Sản lượng nếp ruột phân phối (tấn)	7489,9	5685,0	1925,4	15100,3

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

Trong quá trình sản xuất nếp, từ khâu thu hoạch, vận chuyển đến xay chà xảy ra thất thoát một lượng nếp đáng kể với tỷ lệ trung bình từ 10 - 12% tổng sản lượng tùy theo vụ canh tác (Bảng 4). Nếu khâu kỹ thuật canh tác, quản lý đồng ruộng, tổ chức sản xuất, vận chuyển, trang thiết bị sấy, xay chà phù hợp sẽ giảm tỷ lệ thất thoát nếp, điều này làm cải thiện sản lượng nếp được cung ứng ra thị trường. Tỷ lệ nếp thất thoát trong khâu thu hoạch

của nông dân sử dụng kỹ thuật 1P5G ở Phú Tân giảm so với nông dân sản xuất nếp theo kỹ thuật truyền thống khoảng 3%/năm. Do vậy, nếu nông dân cả huyện Phú Tân ứng dụng kỹ thuật 1P5G trong sản xuất nếp, sản lượng nếp được tăng thêm có thể đạt 6.586 tấn nếp ruột/năm. Điều này có nghĩa lượng nếp được sản xuất và cung ứng ra thị trường nhiều hơn hiện tại. Nguyên nhân chính của việc giảm tỷ lệ thất thoát nếp trong thu hoạch của

nông dân sử dụng kỹ thuật 1P5G là kỹ thuật này giúp lúa cứng cây, ít đổ ngã, chín đồng loạt và do vậy việc thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp được thuận lợi, lượng nếp thất thoát giảm. Thêm vào đó,

chất lượng nếp khi xay chà cũng tốt hơn so với sản xuất không theo 1P5G (được thảo luận chi tiết ở các phần tiếp theo trong bài viết).

Bảng 4: Tỷ lệ thất thoát trong sản xuất nếp tại HTX Phú Thượng và huyện Phú Tân

TT	Các yếu tố thất thoát sản lượng lúa	Sản xuất theo quy trình truyền thống			
		ĐX	HT	TĐ	Cả năm
1	Thất thoát trong và sau thu hoạch (%)	10,3	12,8	12,4	35,5
2	Khi thu hoạch (%)	3,4	3,9	3,8	11,1
3	Vận chuyển (%)	1,0	1,3	1,2	1,5
4	Xay xát (%)	2,0	2,4	2,2	6,6
5	Lau bóng (%)	3,2	4,0	3,8	11,0
6	Khác (%)	0,7	1,2	1,4	3,3
Sản xuất theo quy trình 1P5G					
	Khi thu hoạch (%)	2,4	2,9	2,8	8,1

*Thất thoát ở các khâu khác tương tự như kỹ thuật truyền thống

Nguồn: Số liệu điều tra nghiên cứu Biorice dự án VLGRP, Viện Nghiên cứu Phát triển DBSCL (2015)

3.2 Hiệu quả tài chính sản xuất nếp Phú Tân

Cơ cấu chi phí và hiệu quả tài chính sản xuất nếp Phú Tân được trình bày trong Bảng 5. Nhìn chung, chi phí canh tác nếp bao gồm vật tư, lao động và các dịch vụ (làm đất, bơm nước, thu hoạch). Trong tổng cơ cấu chi phí, chi phí vật tư chiếm tỷ trọng cao nhất (60%), kế đến là dịch vụ (24%), chi phí lao động (13%) và các chi phí khác. Có sự tương đồng về cơ cấu chi phí (tỷ lệ) giữa canh tác nếp ứng dụng kỹ thuật 1P5G và kỹ thuật truyền thống trong sản xuất nếp Phú Tân. Tuy nhiên, chi phí đầu tư, chi phí lao động có sự khác biệt đáng kể giữa nếp 1P5G so với nếp truyền

thống. Điều này dẫn đến tổng chi phí sản xuất/ha/năm của nông dân 1P5G là 55,2 triệu, thấp hơn so với tổng chi phí của nông dân canh tác nếp truyền thống 65,7 triệu.

Tổng thu của nông dân sản xuất nếp Phú Tân sử dụng 1P5G và kỹ thuật truyền thống lần lượt là khoảng 123 triệu/ha/năm và 106,9 triệu/ha/năm. Với khoảng thu này, mức lợi nhuận tương ứng là 67,5 và 41,2 triệu/ha/năm. Nông dân ứng dụng 1P5G có lợi nhuận cao hơn nông dân sản xuất truyền thống. Đây là kết quả của việc hạ giá thành sản xuất từ sử dụng kỹ thuật 1P5G trong khi năng suất và giá nếp bán được cải thiện.

Bảng 5: Hiệu quả tài chính sản xuất nếp theo truyền thống tại Phú Tân

Hạng mục	ĐX	HT	TĐ	Cả năm	
	Tr. đ/ha	Tr. đ/ha	Tr. đ/ha	Tr. đ/ha	(%)
A. Vật tư	13,3	12,8	13,0	39,1	59,5
Chi phí giống	1,8	1,9	1,8	5,5	8,4
Chi phí phân	7,3	6,9	7,1	21,3	32,4
Chi phí thuốc	4,2	4,1	4,0	12,3	18,8
B. Lao động	2,8	2,8	2,8	8,4	12,8
Chi phí lao động GĐ	1,4	1,4	1,4	4,2	6,4
Chi phí lao động thuê	1,4	1,4	1,4	4,2	6,4
C. Dịch vụ	5,3	5,2	5,3	15,7	23,9
Chi làm đất	1,6	1,6	1,6	4,8	7,3
Chi bơm nước	1,1	1,0	1,1	3,1	4,7
Chi thu hoạch	2,6	2,6	2,6	7,8	11,9
D. Chi phí khác	0,5	1,0	1,0	2,5	3,8
1. Tổng chi phí	21,9	21,8	22,0	65,7	100,0
2. Tổng thu	35,8	33,1	38,0	106,9	
3. Lợi nhuận	13,9	11,3	16,0	41,2	

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

3.3 Chuỗi giá trị nếp Phú Tân

Nếp Phú Tân có hai dòng sản phẩm đặc thù, nếp thường (sản xuất theo truyền thống) và nếp

1P5G (sản xuất theo quy trình 1P5G) từ khâu cung ứng nguyên vật liệu đầu vào, sản xuất, sấy, xay xát và phân phối sản phẩm nếp ruột. Tuy nhiên, khâu

tổ chức mua nguyên vật liệu đầu vào, tổ chức sản xuất và bán sản phẩm của nếp 1P5G được vận hành tốt, có liên kết sản xuất và tiêu thụ (sản lượng nhỏ) so với dòng sản phẩm nếp thường. Sơ đồ chuỗi trình bày trong Hình 1 dưới đây mô tả chuỗi giá trị nếp của huyện Phú Tân theo hai kênh tiêu thụ xuất khẩu và nội địa.

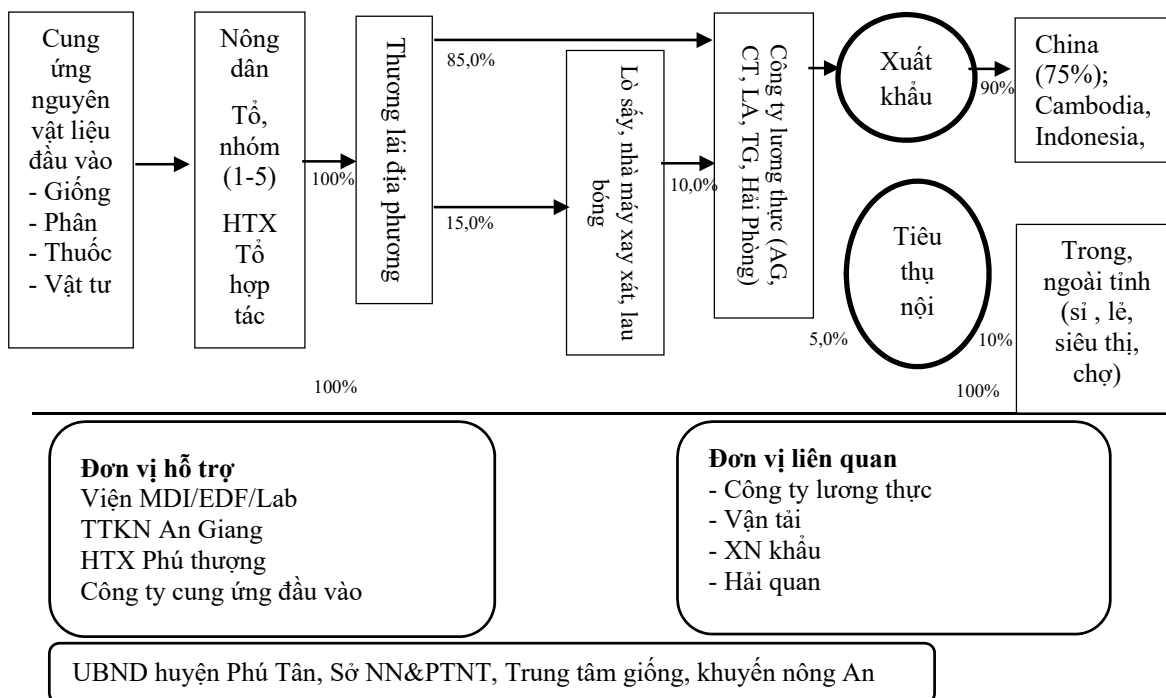
Vật liệu, dịch vụ đầu vào: Tác nhân này bao gồm nhà cung ứng nguyên vật liệu, dịch vụ đầu vào (giống, phân, thuốc BVTV, vật liệu khác, dịch vụ làm đất, thu hoạch). Phần lớn tác nhân này đều tọa lạc tại địa phương (huyện Phú Tân), rất thuận lợi cho việc cung ứng nguyên vật liệu và các dịch vụ phục vụ sản xuất nếp cho nông dân.

Nông dân - HTX sản xuất nếp: Ở huyện Phú Tân, có nhiều hình thức hợp tác, tổ chức sản xuất như tổ nông dân, tổ hợp tác, HTX. Tuy nhiên, còn nhiều nông dân sản xuất cá thể, không tham gia các tổ chức trên. Đối với HTX, nông dân là xã viên của HTX. Dưới HTX là các tổ bao gồm một số nông dân có điều kiện canh tác (quản lý nước) giống nhau. Tổ được điều hành bởi lãnh đạo tổ theo kế hoạch chung của HTX, HTX được vận hành dưới sự chỉ đạo của Ban chủ nhiệm HTX có định hướng của lãnh đạo địa phương.

Thương lái: Tác nhân thu gom nếp vô trực tiếp từ nông dân, HTX hoặc thông qua trung gian (cò) sau đó bán lại cho lò sấy/nhà máy, Công ty. Thương lái cũng phối hợp với cò tổ chức thu gom nếp vô cho công ty y, lúc này chức năng tham gia chuỗi của thương lái và cò như là một người trung gian tổ chức thu gom nếp, nguồn vốn đầu tư được cung cấp từ công ty, doanh nghiệp xay xát.

Lò sấy/nhà máy xay xát: Có hai hình thức của tác nhân này. (1). Lò sấy chỉ là người thực hiện dịch vụ sấy, chức năng tham gia chuỗi như người cung cấp dịch vụ. (2). Lò sấy cũng chính là nhà máy xay xát, tác nhân này trực tiếp tham gia chuỗi mua lúa từ nông dân qua thương lái. Sau khi thực hiện sấy, xay xát (chi phí gia tăng), bán sản phẩm nếp ruột cho công ty lương thực (kênh xuất khẩu) hoặc bán trực tiếp cho các đại lý, thương nhân bán lẻ theo kênh nội địa. Tác nhân này cũng có những hợp đồng gia công, thực hiện dịch vụ xay xát nếp vô thành nếp ruột cho các công ty lương thực.

Công ty lương thực: Đây là tác nhân đóng vai trò quan trọng trong chuỗi giá trị nếp Phú Tân. Tác nhân này có thể hợp đồng trực tiếp với nông dân thông qua HTX, tổ hợp tác để thu mua nếp vô, hoặc thu mua nếp ruột từ các nhà máy xay xát.



Hình 1: Chuỗi giá trị nếp Phú Tân

(Nguồn: Số liệu điều tra, 2015)

Đại lý bán sỉ, tiểu thương bán lẻ: Đây là tác nhân cuối cùng trong chuỗi giá trị của kênh tiêu thụ

nội địa. Đại lý và tiểu thương có thể mua nếp ruột

từ các nhà máy xay xát, công ty lương thực để bán cho người tiêu dùng hoặc mua nếp vò từ cô, thương lái địa phương để xay xát và bán cho người tiêu dùng. Đối với một số tiểu thương vùng ngoài (Hải Phòng), thông qua các công ty lương thực tại Hải Phòng, họ mua nếp ruột để phân phối lại cho người tiêu dùng.

Mô tả chuỗi giá trị nếp

Số liệu trình bày trong sơ đồ chuỗi được phân tích dựa vào số liệu khảo sát thực tế cơ cấu nếp vò, nếp ruột mua vào và bán ra của từng tác nhân tham gia trực tiếp và gián tiếp (thực hiện các dịch vụ sấy, xay xát) vào chuỗi. Trong đó, nếp vò được quy đổi sang nếp ruột với tỷ lệ 1 kg nếp vò tương đương 0.628 kg nếp ruột (dựa vào kết quả phân tích mẫu tại phòng Lab Viện MDI). Kênh cung ứng và phân phối sản phẩm nếp từ nông dân đến người tiêu thụ thông qua 2 kênh chính.

(1). Kênh xuất khẩu: Nông dân (HTX) thương lái công ty lương thực - xuất khẩu (90%)

Thương lái thu gom nếp từ nông dân, HTX sau đó bán lại cho công ty lương thực. Trong thực tế, các công ty lương thực (đặc biệt công ty ở xa như Hải Phòng, Long An, Tiền Giang) không có nhân viên trực tiếp đến thu mua sản phẩm của nông dân. Các công ty này sử dụng hệ thống thương lái địa phương để thu gom nếp vò, sau đó chế biến rồi xuất khẩu (90%) và tiêu thụ nội địa (5%). Bên cạnh hệ thống lò sấy, nhà máy xay xát, lau bóng thuộc công ty lương thực, công ty lương thực cũng có hợp đồng với các lò sấy, nhà máy xay xát, lau bóng ngoài công ty để thực hiện dịch vụ sấy, xay xát (chiếm tỷ trọng nhỏ). Thị phần xuất khẩu chính của nếp ruột Phú Tân là Trung Quốc, Cambodia, Indonesia và một số quốc gia khác theo đường chính và tiểu ngạch, trong đó thị trường Trung Quốc chiếm 75% tổng lượng nếp ruột tiêu thụ xuất khẩu và nội địa. Thị phần xuất khẩu còn lại chiếm 15%. Trong kênh tiêu thụ này, các công ty lương thực ngoài tỉnh đóng vai trò rất quan trọng và có tỷ trọng tham gia chiếm ưu thế trong chuỗi.

(2.1). Kênh nội địa: Nông dân (HTX) - thương lái nhà máy - công ty lương thực nội địa (5%)

(2.2). Kênh nội địa: Nông dân (HTX) thương lái nhà máy tiêu thụ nội địa (5%)

Đối với kênh nội địa, thương lái thu mua sản lượng nếp trực tiếp từ HTX (nông dân), sau đó bán cho lò sấy, nhà máy xay xát/lau bóng (15%), từ đây lò sấy, nhà máy xay xát/lau bóng cung ứng 10.0%

cho công ty lương thực và 5% cho đại lý và thương lái bán lẻ. Sau đó, thương lái bán lẻ cung cấp sản phẩm nếp ruột đến người tiêu dùng.

Liên quan đến các dịch vụ hỗ trợ, chuỗi giá trị nếp Phú Tân nhận được sự hỗ trợ của nhiều đơn vị và tổ chức về tài chính, kỹ thuật, thị trường từ Viện, Trường, Sở NN&PTNT (giống, khuyến nông), đơn vị cung ứng nguyên vật liệu đầu vào và một số đơn vị khác từ hệ thống Nhà nước và phi Chính phủ. Đặc biệt, đối với HTX Phú Thượng (sản xuất và cung ứng nếp 1P5G) còn nhận được sự hỗ trợ trực tiếp về kỹ thuật, tổ chức, tài chính, thị trường của các tổ chức như Viện MDI, tổ chức EDF, sở NN&PTNT An Giang. Đây là một thế mạnh đáng kể nhằm nâng cao giá trị chuỗi, cải thiện thu nhập nông dân từ hạ giá thành sản xuất, cải thiện chất lượng nếp để có giá bán cao trên thị trường.

3.4 Phân tích kinh tế chuỗi nếp Phú Tân

Trong phần phân tích kinh tế chuỗi, một số nguyên tắc tính toán đã được chuẩn hóa gồm (1). Giá bán và mua nếp ruột của tất cả các tác nhân trong chuỗi được quy đổi từ giá của nếp vò (giá nếp ruột bằng 1.29 giá nếp vò); (2). Chi phí đầu vào của nông dân là chi phí giống, phân và thuốc BVTV, những chi phí khác là chi phí tăng thêm (Bảng 6, Bảng 7); (3). Chi phí đầu vào của tác nhân sau là giá bán (hoặc giá bán trung bình) của tác nhân trước tùy vào kênh thị trường khác nhau.

Đối với nông dân sản xuất nếp thường (Bảng 6), giá thành sản xuất nếp vò trung bình cả năm (ba vụ ĐX, HT và TĐ) là 3336 VNĐ/kg (tương đương 4303.8 VNĐ/kg nếp ruột). Trong nghiên cứu này, chi phí cơ hội như tiền thuê, mướn, cầm/cố đất không được bao gồm trong cơ cấu chi phí. Đối với nông dân sản xuất nếp 1P5G (Bảng 7), giá thành sản xuất nếp vò là 2709.5 VNĐ/kg (tương đương 3495.3 VNĐ/kg nếp ruột), thấp hơn nếp thường 626.5 VNĐ/kg nếp vò.

Tại thời điểm thực hiện nghiên cứu, việc hạ giá thành sản xuất (626.5 VNĐ/kg nếp vò), kết hợp với giá bán nếp vò cao hơn trung bình 677.5 VNĐ/kg (gồm 100 VNĐ liên kết với doanh nghiệp và 577.5 VNĐ do màu nếp đẹp, sang, không đổ ngã) đã giúp nông dân sản xuất nếp theo 1P5G tăng thêm thu nhập từ nếp khoảng 1304 VNĐ/kg nếp vò so với nông dân sản xuất nếp bình thường. Tuy nhiên, giá nếp bán trên thị trường còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như mùa vụ sản xuất, nhu cầu nếp thị trường Trung Quốc, kênh phân phối, thời điểm thu hoạch, chất lượng và giống nếp.

Bảng 6: Hiệu quả tài chính sản xuất nếp Phú Tân theo truyền thống

Hạng mục	Vụ ĐX	Vụ HT	Vụ TD	Cả năm	
	Vnd/kg	Vnd/kg	Vnd/kg	Vnd/kg	%
A. Vật tư	1798,7	2069,1	2128,5	1985,8	59,5
Chi phí giống	244,7	300,1	303,3	280,3	8,4
Chi phí phân	981,4	1107,8	1170,9	1079,8	32,4
Chi phí thuốc	572,6	661,3	654,3	625,8	18,8
B. Lao động	383,7	452,4	458,0	428,3	12,8
Chi phí lao động GĐ	193,0	223,2	233,4	215,0	6,4
Chi phí lao động thuê	190,7	229,2	224,5	213,3	6,4
C. Dịch vụ	711,4	834,2	862,4	796,7	23,9
Chi làm đất	213,6	256,9	263,2	242,6	7,3
Chi bơm nước	141,7	159,7	173,5	157,2	4,7
Chi thu hoạch	356,0	417,7	425,6	397,0	11,9
D. Chi phí khác	69,0	157,1	161,1	125,2	3,8
Tổng chi phí	2962,7	3512,8	3609,9	3336,0	100,0
Quy đổi giá gạo (*1.29)	3821,9	4531,8	4656,8	4303,8	

Giá nếp ruột = 1.29 giá nếp vỏ (giá nếp vỏ/0.628)-giá tấm/cám (4500đ/kg)*0.15 (tỷ lệ tấm/cám/kg nếp vỏ)

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

Bảng 7: Hiệu quả tài chính sản xuất nếp Phú Tân theo 1P5G

Hạng mục	Vụ ĐX	Vụ HT	Vụ TD	Cả năm	
	vnd/kg	vnd/kg	vnd/kg	vnd/kg	%
A. Vật tư	1429,1	1759,7	1726,5	1621,6	59,8
Chi phí giống	228,4	264,5	346,6	275,2	10,2
Chi phí phân	750,1	872,6	915,6	838,0	30,9
Chi phí thuốc	450,6	622,6	464,3	508,3	18,8
B. Lao động	265,1	366,1	446,7	351,2	13,0
Chi phí lao động GĐ	165,3		289,4	151,1	5,6
Chi phí lao động thuê	99,8		157,3	111,9	4,4
C. Dịch vụ	701,4	765,3	747,7	735,2	27,1
Chi làm đất	200,1	230,7	240,5	221,8	8,2
Chi bơm nước	151,8	173,2	179,4	166,8	6,2
Chi thu hoạch	349,4	361,4	327,9	346,7	12,8
D. Chi phí khác	0,1	0,0	4,9	1,5	0,1
Tổng chi phí lúa	2395,7	2891,0	2925,8	2709,5	100,0
Quy đổi giá gạo (*1.29)	3909,5	3729,4	3774,3	3495,3	

Giá nếp ruột = 1.29 giá nếp vỏ (giá nếp vỏ/0.628)-giá tấm/cám (4500đ/kg)*0.15 (tỷ lệ tấm/cám/kg nếp vỏ)

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

Kết quả trình bày trong Bảng 8 cho thấy lợi nhuận/kg nếp ruột toàn chuỗi là 7019,2 vnd/kg (đối với kênh qua công ty lương thực) và 6405,9 vnd/kg (kênh tiêu thụ không qua công ty lương thực). Thương lái và lò sấy, nhà máy xay xát/lau bóng là những tác nhân có giá gia tăng thuần thấp (lần lượt) trong chuỗi. Tuy nhiên, tác nhân này chỉ tập trung vào một số người, một số đơn vị. Bán sỉ và lẻ là tác nhân có lợi nhuận thuần khá cao so với thương lái, nhà máy xay xát và công ty. Trong

chuỗi, giá trị gia tăng thuần và tỷ trọng giá trị gia tăng thuần của nông dân sản xuất nếp là cao nhất (63 - 69% trong chuỗi). Mặc dù vậy, tác nhân này thu hút rất nhiều nông dân tham gia, do đó tính trung bình thu nhập từ nếp/hộ cũng không thực sự cao. Hơn nữa, chi phí đầu vào của nông dân cũng tương đối cao và thời gian quay vòng vốn là dài (khoảng 120 ngày/vụ nếp) so với tác nhân khác trong chuỗi.

Bảng 8: Giá trị gia tăng chuỗi giá trị nếp Phú Tân theo kênh thị trường

	Nông dân (F)	Thương lái (C)	Lò sấy, nhà máy (DM)	Công ty lương thực (FC)	Bán sỉ (W)	Bán lẻ (R)	Tổng cộng
Kênh xuất khẩu và nội địa qua công ty lương thực							
1. Giá bán	7941,5	8533,8	9581,7	9955,0	11824,0	13883,0	
2. Chi phí trung gian	2091,9	7941,5	8533,8	9581,7	9955,0	11824,0	
3. Chi phí tăng thêm	1403,4	402,75	496,7	125	1097,0	1247,0	
4. Tổng chi phí	3495,3	8344,25	9030,5	9706,7	11052,0	13071,0	
5. Giá trị gia tăng	5849,6	592,3	1047,9	373,3	1869,0	2059,0	11791,1
6. % Giá trị gia tăng	49,6	5,0	8,9	3,2	15,9	17,5	100,0
7. Giá trị gia tăng thuần	4446,2	189,6	551,2	248,3	772,0	812,0	7019,2
8. % GTGT thuần	63,3	2,7	7,9	3,5	11,0	11,6	100,0
Kênh nội địa không qua công ty lương thực							
1. Giá bán	7941,5	8409,5	9456,7		11028,0	13087,0	
2. Chi phí trung gian	2091,9	7941,5	8409,5		9456,7	11028,0	
3. Chi phí tăng thêm	1403,4	322,0	620,9		996,0	1247,0	
4. Tổng chi phí	3495,3	8263,5	9030,4		10452,7	12275,0	
5. Giá trị gia tăng	5849,6	468,0	1047,2		1571,3	2059,0	10995,1
6. % Giá trị gia tăng	53,2	4,3	9,5		14,3	18,7	100,0
7. Giá trị gia tăng thuần	4446,2	146,04	426,4		575,3	812,0	6405,9
8. % GTGT thuần	69,4	2,3	6,7		9,0	12,7	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy kênh phân phối qua công ty lương thực cho giá trị gia tăng thuần cao hơn kênh không qua công ty. Thêm vào đó, kênh tiêu thụ qua công ty chiếm tỷ trọng lớn (90% tổng sản lượng nếp của vùng), do vậy đây là kênh rất quan trọng cho việc nối kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nếp Phú Tân. Kết quả phân tích giá trị gia tăng thuần trong Bảng 8 là sản phẩm nếp Phú Tân thường, nếu phân tích sâu hơn, giá trị gia tăng thuần nếp Phú Tân sản xuất theo IP5G cao hơn so với nếp cạnh tác theo truyền thống trung bình 1426 đ/kg nếp vỏ. Nói cách khác, giá trị gia tăng thuần của nông dân cạnh tác nếp theo IP5G thực tế sẽ cao hơn mức 4446 vnd/kg nếp ruột.

Việc gia tăng giá trị gia tăng thuần của nếp IP5G nhờ vào giá bán nếp cao và giá thành sản xuất thấp. Tuy nhiên, sản lượng nếp sản xuất theo IP5G còn hạn chế và do vậy khi lưu thông trên thị trường dòng sản phẩm nếp IP5G chưa tạo được sự chú ý của doanh nghiệp, người tiêu dùng trong và ngoài nước. Điều này làm cho cơ hội gia tăng giá trị và tạo thương hiệu nếp an toàn Phú Tân chưa được thuận lợi. Do vậy, trong tương lai việc xây dựng thương hiệu, công bố và chứng nhận chất lượng của nếp Phú Tân sản xuất theo IP5G dành cho nhóm khách hàng đặc thù theo một kênh riêng biệt là rất cần thiết. Điều này cho phép gia tăng giá trị sản xuất, hiệu quả kinh tế nếp sản xuất theo IP5G làm nền tảng cho việc mở rộng và phát triển mô hình sản xuất nếp an toàn. Đối với hai kênh

tiêu thụ, giá trị gia tăng thuần của tác nhân nông dân (người sản xuất) chiếm tỷ trọng đáng kể (63,3 - 69,4%), kế đến là người phân phối bán lẻ (12,7 - 17,5%) và bán sỉ (9 - 15,9%). Thương lái và các tác nhân khác có tỷ trọng giá trị gia tăng thuần thấp hơn.

Kênh xuất khẩu có giá trị gia tăng và gia tăng thuần cao hơn kênh nội địa, nói cách khác xuất khẩu là kênh có hiệu quả kinh tế cao hơn kênh nội địa. Do vậy, việc liên kết giữa người sản xuất với doanh nghiệp, công ty xuất khẩu cho dòng sản phẩm đặc thù nếp “1 phải - năm giảm” là rất cần thiết, điều này sẽ giúp cải thiện giá trị gia tăng của chuỗi.

3.5 Phân tích rủi ro chuỗi nếp Phú Tân

Trong sản xuất và cung ứng nếp Phú Tân, có 7 nhóm rủi ro (Bảng 9) tác nhân trong chuỗi thường xuyên gặp phải là thời tiết (mưa, gió, bão), sinh học (sâu bệnh, chất lượng giống, tiềm năng năng suất giống), biến động thị trường (giá cả, nhu cầu), chính sách và thể chế (quy hoạch, định mức, sản xuất và cung ứng), hậu cần và dịch vụ (đê, đường, dịch vụ cày, xới, thu hoạch), quản lý tác nhân (năng lực quản lý, hợp đồng, thỏa thuận), sản phẩm cạnh tranh (nếp của Long An, Tiền Giang).

Mỗi tác nhân có mức độ nhạy cảm khác nhau với những nhóm rủi ro khác nhau. Tuy nhiên, mức độ nhạy cảm nhất với các rủi ro tập trung vào nông dân. Điều này được lý giải nông dân là tác nhân đầu tiên cung ứng sản phẩm, khi có rủi ro xảy ra,

tất cả các tác nhân sau trong chuỗi sẽ có phản ứng hiệu chỉnh để giao dịch với tác nhân trước, trong khi tác nhân trước đầu tiên chính là nông dân. Thí dụ, năm 2013 khi giá nếp thị trường có biến động giảm (thấp), tác nhân bán sỉ và lẻ hạ giá mua

xuống, công ty lương thực, nhà máy, thương lái hạ giá mua xuống thấp, sau cùng nông dân phải đành hạ giá bán nếp cho thương lái để có tiền trang trải, đầu tư cho vụ sản xuất kế tiếp.

Bảng 9: Các nhóm rủi ro tác nhân trong chuỗi thường gặp

TT	Các rủi ro	Nông dân	Thương lái	Sấy, xay xát/lau bóng	Công ty lương thực	Bán sỉ, lẻ
1	Thời tiết (mưa, bão)	C	TB	TB	T	T
2	Sinh học (sâu bệnh, giống kém chất lượng)	TB	TB	TB	T	T
3	Biến động thị trường	C	TB	TB	TB	TB
4	Chính sách & thể chế	T	T	C	C	T
5	Hậu cần, dịch vụ (thu hoạch, vận chuyển, phân, thuốc BVTV)	C	C	TB	TB	T
6	Quản lý của tác nhân (hợp đồng, thỏa thuận)	T	TB	T	T	T
7	Sản phẩm cạnh tranh	TB	TB	C	C	TB

Mức độ rủi ro (Cao=C, Trung bình=TB, thấp=T)

Nguồn: Số liệu điều tra nghiên cứu Biorice dự án VLGRP, Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL (2015)

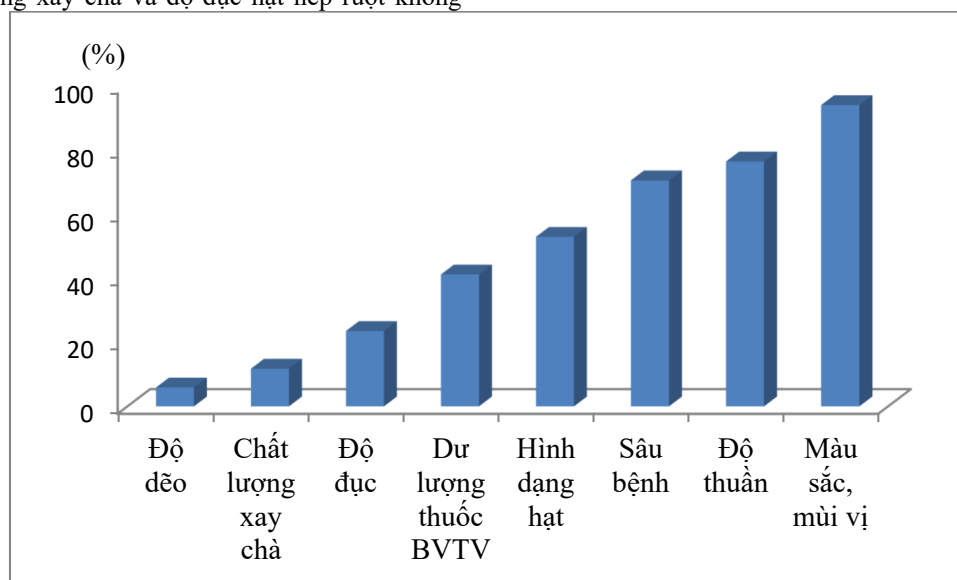
3.6 Nhu cầu thị trường nếp Phú Tân

3.6.1 Nhu cầu thị trường về chất lượng nếp

Nếp sản xuất ở huyện Phú Tân chủ yếu là nhóm giống CK (CK92, CK đùm, CK2003), chất lượng nếp vỏ và nếp ruột đã quen với tập quán người tiêu dùng trong thời gian dài. Trong quá trình phỏng vấn các tác nhân trong chuỗi giá trị nếp, phần lớn các tác nhân hài lòng với chất lượng nếp do đặc tính giống di truyền quy định (như dài, rộng hạt gạo, độ dẻo). Kết quả trình bày trong Hình 2 cho thấy có 8 tiêu chí chất lượng nếp Phú Tân được các tác nhân trong chuỗi quan tâm. Theo đó, độ dẻo, chất lượng xay chà và độ đục hạt nếp ruột không

được đánh giá cao. Nguyên nhân được các tác nhân phản ánh là giống nếp CK92, CK2003 (hai giống nếp sản xuất rất phổ biến ở Phú Tân) đảm bảo các chỉ tiêu này, nên không cần quan tâm.

Các chỉ tiêu chất lượng được quan tâm nhiều nhất là màu sắc, mùi vị nếp ruột, độ thuần, hạt bị sâu bệnh, hình dạng hạt (vỡ, mẻ), dung lượng thuốc BVTV và kim loại nặng trong hạt nếp (Hình 2). Có thể nhận thấy rằng, những chỉ tiêu người tiêu dùng, tác nhân quan tâm là những chỉ tiêu chất lượng bị ảnh hưởng trực tiếp trong quá trình canh tác, sản xuất nếp của nông dân.



Hình 2: Tỷ lệ tác nhân quan tâm các chỉ tiêu chất lượng nếp Phú Tân

Nguồn: Số liệu điều tra nghiên cứu Biorice dự án VLGRP, Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL (2015)

Dư lượng thuốc BVTV và kim loại nặng trong nếp: Chỉ tiêu này ảnh hưởng trực tiếp của quá trình canh tác lúa, đặc biệt là khâu phun, xịt thuốc BVTV ở giai đoạn lúa từ trổ đến chín, thu hoạch. Quan trọng nhất là việc tuân thủ thời gian cách ly theo khuyến cáo sử dụng thuốc.

Hình dạng hạt: Hình dạng hạt trong trường hợp này liên quan đến tỷ lệ gạo nguyên, tấm, hạt vỡ, nứt, hạt bị biến dạng do khâu thu hoạch, tồn trữ, bảo quản và vận chuyển.

Sâu bệnh trên hạt nếp: Yếu tố sâu bệnh được quan tâm cho nếp vỏ và nếp ruột. Hạt nếp bị sâu, bệnh sẽ cho ra sản phẩm nếp kém chất lượng, giảm chất lượng hình thức và thất thoát, tâm lý của người tiêu dùng là không chấp nhận.

Độ thuần: Đặc biệt được quan tâm tỷ lệ hạt lẫn, hạt cỏ dại trong mẫu nếp. Đây là chỉ tiêu rất dễ nhận biết và giá nếp bán sẽ giảm trực tiếp nếu nếp không thuần. Khi xay chà, nếp ruột có màu đục trong khi gạo hay hạt lẫn sẽ có màu khác nên chất lượng mỹ quan giảm một cách đáng kể.

Màu sắc, mùi vị: Màu sắc và mùi vị ở đây không phải là đặc tính giống di truyền, điều mà các tác nhân quan tâm là màu hạt nếp bị lem, hạt đen (do sâu bệnh, do lúc thu hoạch bị mưa bão, nếp bị ngả) mùi thối, chua (do ẩm vàng, nấm mốc gây hại). Trong trường hợp nếp biến màu, bốc mùi, giá bán nếp giảm 10 - 20% so với nếp bình thường, thậm chí thương lái không mua. Ngược lại, giá bán nếp có thể tăng đến 15% so với bình thường nếu nếp có màu vàng sáng, nếp đứng cây khi thu hoạch. Đây là một trong những điểm mạnh, điều kiện thuận lợi cho nông dân canh tác nếp theo 1P5G, vì kỹ thuật 1P5G giúp nếp cứng cây, ít đổ ngã, thuận lợi cho thu hoạch và chất lượng đảm bảo.

Tác nhân liên quan và khả năng đáp ứng tiêu chí chất lượng nếp của nông dân

Bảng 10: Chỉ tiêu chất lượng và tác nhân liên quan

TT	Chỉ tiêu	Nông dân	Thương lái	Sấy, xay xát	Công ty
1	Dư lượng thuốc BVTV	TT		GT	GT
2	Hình dạng hạt	TT	GT	TT	TT
3	Sâu bệnh	TT	GT	GT	GT
4	Chất lượng xay chà	TT	GT	TT	TT
5	Độ thuần	TT	GT	GT	GT
6	Màu, mùi	TT	TT	TT	TT

Ghi chú: TT=quan hệ trực tiếp, GT=quan hệ gián tiếp

Nguồn: Số liệu điều tra nghiên cứu Biorice dự án VLGRP, Viện Nghiên cứu Phát triển DBSCL (2015)

3.6.2 Chất lượng nếp Phú Tân sản xuất theo 1P5G đáp ứng yêu cầu thị trường

Số liệu trình bày trong Bảng 12 so sánh một số chỉ tiêu chất lượng nếp sản xuất theo 1P5G với nếp

Kết quả trình bày trong Bảng 10 là 6 chỉ tiêu chất lượng phổ biến và những tác nhân liên quan. Dư lượng thuốc BVTV do bị ảnh hưởng trực tiếp kỹ thuật canh tác và tập quán sử dụng thuốc của nông dân. Nhà máy xay xát, lau bóng và công ty cũng có thể xử lý thuốc, hóa chất trên nếp ruột nên cũng có liên quan đến chỉ tiêu chất lượng này.

Hình dạng hạt vỡ, mẻ cũng như chất lượng xay chà do khâu canh tác, vận chuyển, xay chà, lau bóng nên bị ảnh hưởng lên chuỗi, trong đó nông dân, sấy, xay xát, lau bóng là tác nhân trực tiếp.

Sâu bệnh do kỹ thuật canh tác nếp của nông dân. Tuy nhiên, cò, sấy, xay xát và công ty lương thực cũng gián tiếp liên quan đến chỉ tiêu này khi lưu trữ, vận chuyển không đúng cách có thể làm hạt nếp bị nhiễm sâu, nấm bệnh.

Độ thuần liên quan đến tất cả tác nhân trong chuỗi. Trong đó, nông dân là tác nhân trực tiếp (khâu chọn giống, khử lẫn). Trong khi những tác nhân khác có thể dẫn đến lẫn cơ học do vận chuyển, trộn, sấy, xay.

Màu, mùi là chỉ tiêu chất lượng cực kỳ quan trọng và bị ảnh hưởng trực tiếp từ tất cả tác nhân trong chuỗi. Đối với nông dân, thu hoạch lúa đổ , ngả, lúc trời mưa, bão sẽ làm chất lượng màu, mùi nếp không tốt. Trong khi các tác nhân khác có thể làm giảm chất lượng chỉ tiêu màu, mùi do khâu vận chuyển, lưu trữ, xử lý hàng không hợp lý.

Tóm lại, trong 6 chỉ tiêu chất lượng nông dân là tác nhân trực tiếp gây giảm hoặc cải thiện các chỉ tiêu chất lượng này. Do vậy, quản lý đồng ruộng hợp lý, kỹ thuật canh tác tiên tiến được nông dân áp dụng sẽ giúp cải thiện chỉ tiêu chất lượng nếp một cách trực tiếp ngay khi bắt đầu tiến trình tham gia chuỗi. Qua đó, giá trị gia tăng của mặt hàng nếp được cải thiện một cách đáng kể.

canh tác theo truyền thống. Theo đó, có 8 chỉ tiêu chất lượng nếp không khác biệt giữa hai mô hình canh tác và kết quả này cũng phù hợp với các kết

quả phân tích trước đây trên nhóm nếp CK92 và CK2003 tại phòng Lab viện MDI.

Điều đáng quan tâm là tỷ lệ gạo trắng và tỷ lệ gạo nguyên của nếp sản xuất theo 1P5G cao hơn nếp sản xuất theo điều kiện bình thường (mức ý

nghĩa $\alpha=5\%$). Điều này có thể khẳng định chất lượng nếp của kỹ thuật 1P5G tốt hơn nếp thường. Đây là một điểm thuận lợi để khuyến khích nông dân canh tác nếp 1P5G.

Bảng 12: So sánh các chỉ tiêu chất lượng nếp giữa hai mẫu nếp AWD và CON

TT	Chỉ tiêu chất lượng gạo nếp	Mô hình 1P5G		Mô hình CON		Ý nghĩa ($\alpha=5\%$)
		TB	SD	TB	SD	
1	Tỷ lệ gạo lức (%)	77,83	0,4	77,85	0,2	ns
2	Tỷ lệ gạo trắng (%)	62,82	0,7	62,72	0,2	**
3	Tỷ lệ gạo nguyên (%)	54,92	5,0	50,83	4,5	**
4	Chiều dài hạt gạo trắng (mm)	6,11	0,1	6,21	0,1	ns
5	Chiều rộng hạt gạo trắng (mm)	2,08	0,1	2,10	0,1	ns
7	Độ trắng hạt gạo (%)	52,49	2,9	52,84	2,1	ns
8	Độ bền thể gel (mm)	96,67	1,5	91,67	5,7	ns
9	Amylose (%)	2,5		2,5		ns
10	Độ trở hồ (cấp)	5		5		ns

Ghi chú: ns=không khác biệt, **=khác biệt mức ý nghĩa thống kê 5%; 1P5G=mô hình sản xuất nếp theo 1P5G/ngập khô xen kẽ của dự án VLGRP, CON=sản xuất theo điều kiện bình thường của nông dân

Nguồn: Số liệu phân tích mẫu nghiên cứu Biorice dự án VLGRP, Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL (2015)

Bảng 13: Hàm lượng một số kim loại nặng và dư lượng thuốc BVTV trong mẫu nếp Phú Tân 1P5G vụ HT 2014

TT	Chỉ tiêu	Giá trị đo đạt
1	Propiconazole (mg/kg) LOD=0,01	KPH
2	Tricyclazole (mg/kg) LOD=0,01	KPH
3	Acetamiprid (mg/kg) LOD=0,01	KPH
5	Nitrate (mg/kg)	4,97-6,76
6	Pb ($\mu\text{g/kg}$) LOD=1,63	KPH
7	Cd ($\mu\text{g/kg}$) LOD=0,09	KPH

Ghi chú: LOD (limit of detection = ngưỡng phát hiện), KPH: không phát hiện

Nguồn: Số liệu phân tích mẫu nếp, 2015

Ngoài các chỉ tiêu về chất lượng xay chà, hàm lượng hóa chất BVTV và kim loại nặng trong mẫu/hạt nếp cũng được phân tích. Kết quả phân tích mẫu nếp 1P5G vụ HT 2014 trên 6 chỉ tiêu theo quy định (nếp chất lượng, an toàn) cho thấy hàm lượng Propiconazole, Tricyclazole, Acetamiprid cũng như kim loại nặng Pb và Cd đều không phát hiện (Bảng 13). Hàm lượng Nitrate khoảng 4.97-6.76mg/kg, thấp hơn chuẩn hàm lượng cho phép nitrate <50 mg/kg (Quyết định số 701 /QĐ-SNN ngày 08 tháng 10 năm 2009 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang) và thấp hơn chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) và cộng đồng kinh tế châu Âu (EC) (hàm lượng nitrat trong nước uống $\leq 50 \text{ mg/l}$, trong rau $\leq 300 \text{ mg/kg}$, trong thức ăn (lương thực, thực phẩm nói chung) cho trẻ

em và phụ nữ $\leq 200 \text{ mg/kg}$ (The European Commission (EC), 2006). Kết quả phân tích trên thực hiện trong vụ HT là thời điểm áp lực sâu bệnh cao, nông dân phải can thiệp thuốc BVTV nhưng mức dư lượng vẫn rất an toàn. Kết quả này một lần nữa khẳng định thể mạnh của mặt hàng nếp Phú Tân canh tác theo 1P5G.

3.7 Cơ hội tổ chức liên kết sản xuất - tiêu thụ nếp Phú Tân sản xuất theo 1P5G

Liên kết tổ chức sản xuất đến tiêu thụ là những hoạt động nhằm giúp gia tăng giá trị mặt hàng nếp và cải thiện thu nhập cho nông dân. Hiện tại, khâu liên kết sản xuất tại Phú Tân được tổ chức tương đối tốt từ khâu quan hệ chọn đối tác cung ứng nguyên vật liệu đầu vào, thực hiện các dịch vụ canh tác (cày, xới, thu hoạch). Hơn nữa, Phú Tân có nhiều HTX có trạm bơm tưới, tổ đường nước rất thuận lợi cho khâu tổ chức và triển khai các kỹ thuật canh tác. Tuy nhiên, khâu liên kết tổ chức tiêu thụ còn thiếu và yếu. Phần lớn nông dân, HTX tự tìm đối tác tiêu thụ, hoặc thông qua thương lái. Thời gian qua có một số doanh nghiệp đến hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của nông dân, nhưng mục đích và cơ chế chưa rõ ràng, chỉ bao tiêu một sản lượng giới hạn và dựa vào nếp 1P5G sẵn có, chưa tận dụng lợi thế cạnh tranh nếp sạch của Phú Tân. Theo phản ánh của nông dân, các doanh nghiệp chủ yếu tranh thủ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước về vùng nguyên liệu hơn là thiện chí hợp tác xây dựng vùng nguyên liệu lâu dài theo hướng liên kết chuỗi.

Kết quả thảo luận nhóm tại cộng đồng (Bảng 15) cho thấy ngoài những điểm mạnh, cơ hội hiện

có, nếp sản xuất theo 1P5G có nhiều hạn chế và thách thức trong tương lai. Trong đó, liên quan đến giá bán, bao tiêu sản phẩm đầu ra của nếp và sản phẩm cạnh tranh khác. Những thách thức và điểm yếu đều có liên quan đến chức năng trong chuỗi

của doanh nghiệp. Điều này cho thấy trong liên kết sản xuất - tiêu thụ, vai trò của doanh nghiệp là hết sức quan trọng, gần như điều phối và ảnh hưởng đến hầu hết tác nhân khác tham gia chuỗi.

Bảng 15: Kết quả phân tích SWOT sản xuất nếp theo 1P5G

<p>Mạnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều kiện tự nhiên phù hợp (quy hoạch) - Kiến thức, kỹ năng canh tác nếp 1P5G - Tổ chức sản xuất theo tổ/nhóm nông dân - Hệ thống tưới tiêu cấp cộng đồng tốt - Hệ thống trang thiết bị, dịch vụ phục vụ sản xuất của các HTX tốt (kho chứa, nhà xưởng, máy gặt đập liên hợp) 	<p>Yếu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân bố diện tích đất còn nhỏ, lẻ, chưa tập trung thành vùng, cụm. - Giá bán ra của nông dân còn phụ thuộc vào các tác nhân phía trước trong chuỗi giá trị (thương lái, nhà máy, công ty). - Giá bán sản phẩm, sự liên kết tiêu thụ đầu ra theo hợp đồng giữa doanh nghiệp và nông dân ràng buộc pháp lý chưa chặt chẽ. - Giống nếp bị thoái hóa và đất trồng nếp bị suy thoái, bạc màu.
<p>Cơ hội</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ từ Sở NN&PTNT An Giang, tổ chức, ban, ngành khác tại địa phương về chuyên môn, quản lý và nguồn tài chính; - Giá trị gia tăng được cải thiện từ công cụ 1P5G (tăng hiệu quả sản xuất, thu nhập); - Liên kết đầu ra bền vững khi sản xuất theo 1P5G hay chuẩn GAP; - Xây dựng thương hiệu nếp sạch Phú Tân (ít dư lượng thuốc BVTV). 	<p>Thách thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời tiết diễn biến phức tạp, áp lực sâu bệnh, chi phí đầu vào gia tăng; - Giá nếp, nhu cầu nếp thị trường quốc tế, trong nước biến động; - Cạnh tranh với sản phẩm nếp Đài Loan, nếp Thái về giá và chất lượng.

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

Trên cơ sở phân tích ma trận SWOT, kết hợp với kết quả tham vấn quy hoạch sản xuất nông nghiệp tỉnh An Giang, huyện Phú Tân, một số giải pháp được đề xuất nâng cấp chuỗi giá trị nếp Phú Tân.

– Quy hoạch vùng sản xuất nếp tập trung sử dụng kỹ thuật 1P5G để hạ giá thành sản xuất, cải thiện chất lượng sản phẩm qua giảm dư lượng thuốc BVTV, phân bón và hóa chất khác;

– Tổ chức và liên kết sản xuất giữa người cung cấp dịch vụ đầu vào (phân bón, thuốc BVTV, giống, dịch vụ làm đất, thu hoạch) với người sản xuất và doanh nghiệp thu mua, chế biến, xuất khẩu nếp;

– Đăng ký sản xuất nếp theo chuẩn GAP có sự liên kết với các doanh nghiệp bao tiêu đầu ra để nâng cao giá trị gia tăng và thu nhập cho người nông dân sản xuất nếp ở Phú Tân cũng như nâng cấp thương hiệu nếp Phú Tân của tỉnh An Giang nói riêng và Việt Nam nói chung;

– Tập huấn mở rộng, nâng cao năng lực, kỹ năng nông dân sản xuất nếp theo qui trình 1P5G và chuẩn GAP; lai tạo, tuyển chọn và phục tráng giống bộ giống nếp chất lượng phù hợp với điều kiện canh tác tại huyện Phú Tân.

4 KẾT LUẬN

Nếp Phú Tân có một sản lượng nếp sản xuất theo 1P5G giúp giảm giá thành sản xuất và tăng thu nhập nông dân canh tác nếp. Tiêu thụ sản phẩm nếp Phú Tân có hai kênh xuất khẩu và nội địa. Trong đó, kênh xuất khẩu chiếm khoảng 90% sản lượng. Lợi nhuận toàn chuỗi của kênh xuất khẩu cao hơn kênh nội địa và có nhiều tác nhân tham gia. Giá trị gia tăng thuần của nếp 1P5G cao hơn so với nếp được sản xuất theo truyền thống mặc dù không có kênh tiêu thụ đặc thù riêng. Nếu có kênh tiêu thụ đặc thù dành riêng, hoặc có sự nhận rõ sự khác biệt giữa nếp 1P5G và nếp thường trong chuỗi giá trị, giá trị gia tăng nếp 1P5G gia tăng một cách đáng kể.

Trong phân tích kinh tế chuỗi, nông dân là tác nhân có tỷ trọng giá trị gia tăng cao nhất. Tuy nhiên, số nông dân tham gia chuỗi nhiều và đây cũng chính là tác nhân dễ bị tổn thương và gặp nhiều rủi ro nhất trong chuỗi. Yêu cầu chất lượng nếp của thị trường tập trung chủ yếu vào các chỉ tiêu chất lượng bị tác động bởi kỹ thuật canh tác của nông dân cũng như sự can thiệp của một số tác nhân trong chuỗi. Điều đáng quan tâm là nông dân

và các tác nhân trong chuỗi có đủ năng lực để cải thiện các tiêu chí chất lượng.

Chất lượng xay chà, dư lượng thuốc BVTV và kim loại nặng trong nếp 1P5G tốt và đạt chuẩn an toàn thực phẩm của ngành, địa phương và ngay cả chuẩn quốc tế. Điều này cho phép việc khẳng định thương hiệu nếp sạch, an toàn của nếp Phú Tân trong tương lai. Công cụ 1P5G là một trong những giải pháp kỹ thuật có tính khả thi cao, có thể ứng dụng để cải thiện hiệu quả kinh tế chuỗi, gia tăng khả năng cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập. Công cụ này cần được nghiên cứu, mở rộng hợp lý trong sản xuất nếp nói riêng và lúa nói chung ở những tiểu vùng sinh thái khác thuộc ĐBSCL.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bettina Merlin. 2005. The Value Chain Approach in Development Cooperation. 2nd Edition. Deutsche Gesellschaft für Technische Zusammenarbeit (GTZ) GmbH.

Bellù, L. G. 2013. Value Chain Analysis for Policy Making Methodological Guidelines and country cases for a Quantitative Approach. Methodological Guidelines and country cases for a Quantitative Approach. FAO.

FAO. 1999. Conducting a PRA Training and Modifying PRA Tools to Your Needs. An Example from a Participatory Household Food Security and Nutrition Project in Ethiopia. Rome,

Food and Agriculture Organization of the United Nations (FAO).

Kaplinsky, R. and M. Morris. 2002. A handbook for value chain research. IDRC.

Kaplinsky, R., M. Morris and J. Readman. 2002. Understanding Upgrading Using Value Chain Analysis.

Mitchell, J., J. Keane and C. Coles. 2009. Trading Up: How a Value Chain Approach Can Benefit the Rural Poor. COPLA Global: Overseas Development Institute. 111 Westminster Bridge Road, London SE1 7JD, UK.

Nang'ole EM, Mithöfer D and Franzel S. 2011. Review of guidelines and manuals for value chain analysis for agricultural and forest products. ICRAF Occasional Paper No. 17. Nairobi: World Agroforestry Centre.

Sở NN&PTNT An Giang. 2009. Quyết định số 701 /QĐ-SNN ngày 08 tháng 10 năm 2009 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang về quy trình kỹ thuật sản xuất lúa, lúa nếp chất lượng cao, an toàn.

The European Commission (EC). 2006. Commission Regulation (EC) No 1881/2006 of 19 December 2006 setting maximum levels for certain contaminants in foodstuffs (Text with EEA relevance).

Trienekens, J. H. 2011. Agricultural Value Chains in Developing Countries A Framework for Analysis. International Food and Agribusiness Management Review, Volume 14, Issue 2, 2011.